



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN**



an independent member of

**BAKER TILLY  
INTERNATIONAL**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                         | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                       | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                                                      | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                                                             | <b>5</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>                                            | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>    | <b>13 - 34</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>                                                                                       | <b>35 - 38</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần thiết bị điện là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253826, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 21 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| <i>Cổ đông</i>                                                 | <i>Vốn góp (VND)</i>   | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|
| Cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam) | 76.800.000.000         | 64,00            |
| Công đoàn công ty                                              | 2.850.000.000          | 2,38             |
| Nhân viên công ty                                              | 14.438.170.000         | 12,03            |
| Cổ đông khác                                                   | 25.911.830.000         | 21,59            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>120.000.000.000</b> | <b>100,00</b>    |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (84-61) 3 836 443 – 3 836 609

Fax : (84-61) 3 836 070

E-mail : thibidi@hcm.vnn.vn

Mã số thuế : 3 6 0 2 5 3 8 2 6

Các đơn vị trực thuộc:

| <i>Tên đơn vị</i>                                           | <i>Địa chỉ</i>                                               |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị điện tại TP. Hồ Chí Minh | 824 Trần Hưng Đạo, phường 7, quận 5, TP. Hồ Chí Minh         |
| Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị điện tại Hà Nội          | 27 Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội |

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Thiết kế, chế tạo, bán buôn và bán lẻ các loại máy biến thế, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện cao hạ áp;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện cao hạ áp;
- Thiết kế, thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện;
- Cho thuê văn phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 34).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 24 tháng 3 năm 2012 và tạm chia cổ tức tạm chia cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị ngày 06 tháng 11 năm 2012 như sau:

|                                                |                           |
|------------------------------------------------|---------------------------|
| Trích lập các quỹ năm trước                    | 22.770.445.922 VND        |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 200.000.000 VND           |
| Chia cổ tức năm trước                          | 2.400.000.000 VND         |
| Tạm ứng cổ tức năm nay                         | 18.000.000.000 VND        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>43.370.445.922 VND</b> |

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|----------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Kiến Thiết | Chủ tịch | 29 tháng 12 năm 2009 | -               |
| Ông Lương Văn Trường  | Ủy viên  | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Ủy viên  | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Cao Hoàng Phát    | Ủy viên  | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu   | Ủy viên  | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Ông Thái Văn Đung    | Trưởng ban | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Nguyễn Đức Trung | Thành viên | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Bà Nguyễn Hồng Ngọc  | Thành viên | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|--------------|----------------------|-----------------|
| Ông Ngô Thanh Nguyên | Giám đốc     | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Lương Văn Trường | Phó Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Cao Hoàng Phát   | Phó Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2008 | -               |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Phó Giám đốc | 01 tháng 5 năm 2011  | -               |
| Ông Nguyễn Đức Bình  | Phó Giám đốc | 01 tháng 8 năm 2011  | -               |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thiết bị điện tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Ngô Thanh Nguyên**  
**Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2013





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0243/2013/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần thiết bị điện gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2013, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thiết bị điện tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0197/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>544.465.359.323</b> | <b>588.144.608.052</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>84.087.494.898</b>  | <b>66.554.425.736</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 14.087.494.898         | 26.554.425.736         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 70.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>4.620.930.000</b>   | <b>3.582.416.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | <b>V.2</b>  | 4.620.930.000          | 3.582.416.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> |             | <b>75.831.295.949</b>  | <b>141.856.073.864</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        | <b>V.3</b>  | 71.432.836.292         | 107.931.228.376        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | <b>V.4</b>  | 5.108.471.113          | 35.089.606.544         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | <b>V.5</b>  | 11.019.304.792         | 10.301.551.332         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        | <b>V.6</b>  | (11.729.316.248)       | (11.466.312.388)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>357.402.068.714</b> | <b>373.940.307.890</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.7</b>  | 357.402.068.714        | 373.940.307.890        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>22.523.569.762</b>  | <b>2.211.384.562</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 96.000.000             | 96.000.000             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | <b>V.8</b>  | 22.427.569.762         | 2.115.384.562          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>108.446.092.610</b> | <b>98.989.252.565</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>70.048.919.170</b>  | <b>61.089.572.910</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 69.933.344.170         | 60.960.407.744         |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 182.275.123.098        | 159.131.251.867        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (112.341.778.928)      | (98.170.844.123)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 115.575.000            | 129.165.166            |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 488.074.725            | 463.074.725            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (372.499.725)          | (333.909.559)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>30.919.775.592</b>  | <b>32.442.259.111</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.11        | 31.440.259.111         | 31.440.259.111         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.12        | 1.002.000.000          | 1.002.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.13        | (1.522.483.519)        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>7.477.397.848</b>   | <b>5.457.420.544</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 5.042.197.161          | 5.457.420.544          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        | V.15        | 2.435.200.687          | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>652.911.451.933</b> | <b>687.133.860.617</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>440.117.702.504</b> | <b>499.180.532.653</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>430.376.899.754</b> | <b>498.000.035.413</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               |  | 311        | V.16        | 295.112.254.338        | 370.390.980.848        |
| 2. Phải trả người bán                               |  | 312        | V.17        | 59.484.104.938         | 33.782.643.489         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         |  | 313        | V.18        | 5.984.334.080          | 11.060.080.015         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 314        | V.19        | 7.596.088.163          | 17.957.131.880         |
| 5. Phải trả người lao động                          |  | 315        | V.20        | 30.070.169.755         | 34.630.374.636         |
| 6. Chi phí phải trả                                 |  | 316        | V.21        | 6.062.119.601          | 10.823.011.746         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  |  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       |  | 319        | V.22        | 26.067.828.879         | 19.355.812.799         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 323        | V.23        | -                      | -                      |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>320</b> |             | <b>9.740.802.750</b>   | <b>1.180.497.240</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       |  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |  | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            |  | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                |  | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |  | 336        | V.24        | 9.740.802.750          | 1.180.497.240          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |  | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |  | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |  | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |  | <b>400</b> |             | <b>212.793.749.429</b> | <b>187.953.327.964</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>410</b> |             | <b>212.793.749.429</b> | <b>187.953.327.964</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |  | 411        | V.25        | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | 412        | V.25        | 1.549.860.247          | 1.549.860.247          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |  | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     |  | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |  | 417        | V.25        | 15.986.439.090         | 6.139.475.142          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |  | 418        | V.25        | 16.190.334.767         | 11.266.852.793         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |  | 420        | V.25        | 59.067.115.325         | 48.997.139.782         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |  | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 |  | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |  | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   |  | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     |  | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |  | <b>440</b> |             | <b>652.911.451.933</b> | <b>687.133.860.617</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

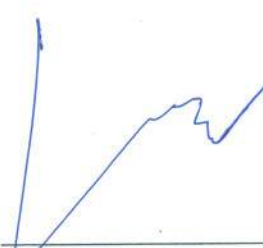
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
|                                                |             |             |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |             |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 171.144,98  | 138.707,92 |
| Euro (EUR)                                     |             | 1.000,00    | -          |
| Dollar Úc (AUD)                                |             | 2.250,00    | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -          |

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

  
Trần Thị Thu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc



## CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ÀI CHÍNH

chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước           |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|---------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    | VI.1        | 1.364.425.611.249     | 1.220.652.738.753   |
| Chiết khấu giảm trừ doanh thu                    | 03    |             | -                     | -                   |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.1        | 1.364.425.611.249     | 1.220.652.738.753   |
| Giá vốn hàng bán                                 | 11    | VI.2        | 1.162.595.306.202     | 1.019.077.603.363   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |             | 201.830.305.047       | 201.575.135.390     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | VI.3        | 9.062.835.578         | 13.745.838.759      |
| Chi phí tài chính                                | 22    | VI.4        | 41.860.905.613        | 56.195.669.686      |
| Trong đó: chi phí lãi vay                        | 23    |             | 38.790.601.016        | 50.188.720.160      |
| Chi phí bán hàng                                 | 24    | VI.5        | 49.342.377.682        | 50.684.307.442      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25    | VI.6        | 49.629.797.359        | 41.397.287.060      |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 70.060.059.971        | 67.043.709.961      |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 1.192.694.724         | 1.135.429.584       |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 583.880.352           | 799.979.826         |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 608.814.372           | 335.449.758         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 70.668.874.343        | 67.379.159.719      |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | V.19        | 19.663.653.565        | 17.851.601.671      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    | V.15        | (2.435.200.687)       |                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | <u>53.440.421.465</u> | <u>49.527.558.0</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.7        | <u>-</u>              | <u>-</u>            |

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Trần Thị Thu  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 70.668.874.343          | 67.379.159.719          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.9, V.10   | 14.209.524.971          | 14.785.969.174          |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        | V.6, V.13   | 1.785.487.379           | (3.964.471.988)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.3        | (111.706.122)           | (324.292.463)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | VI.3        | (8.306.658.671)         | (11.819.106.878)        |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4        | 38.790.601.016          | 50.188.720.160          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 117.036.122.916         | 116.245.977.724         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 48.231.199.600          | (62.483.969.882)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | 16.538.239.176          | (14.326.014.527)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 24.742.586.767          | (62.854.276.338)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | 415.223.383             | (1.595.189.724)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        | V.21, VI.4  | (42.356.738.006)        | (47.213.376.382)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.19        | (23.102.013.456)        | (16.460.358.182)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | 64.345.680              | (4.315.727)             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16        |             | (8.442.433.357)         | (8.717.951.157)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>133.126.532.703</b>  | <b>(97.409.474.195)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.9, V.10   | (23.168.871.231)        | (7.345.301.755)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                       | 800.000.000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | V.2         | (1.038.514.000)         | (3.582.416.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                       | (2.971.754.240)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.5, VI.3   | 5.675.957.387           | 11.683.238.845          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(18.531.427.844)</b> | <b>(1.416.233.150)</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

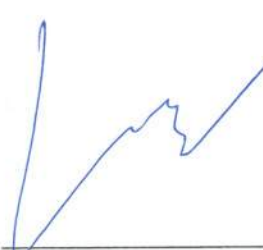
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | V.16        | 431.610.525.991         | 683.714.431.200         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | V.16        | (506.889.252.501)       | (620.347.524.073)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.25        | (21.922.193.525)        | (24.173.752.814)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(97.200.920.035)</b> | <b>39.193.154.313</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>17.394.184.824</b>   | <b>(59.632.553.032)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>66.554.425.736</b>   | <b>126.335.794.472</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 138.884.338             | (148.815.704)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>84.087.494.898</b>   | <b>66.554.425.736</b>   |

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

  
Trần Thị Thu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế, chế tạo, bán buôn và bán lẻ các loại máy biến thế, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện cao hạ áp, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện cao hạ áp, thiết kế, thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 571 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 555 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 07       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 05       |

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

##### *Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

##### *Công ty là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và các tổ chức kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 11. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 02 năm.

#### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc là  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính cho 01 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 14. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty. Tỷ lệ trích lập được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

|                             | Mục đích                                                                                                                                         |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển     | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty                                                                              |
| • Quỹ dự phòng tài chính    | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động                              |

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

31/12/2012 : 20.815 VND/USD

#### 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.7.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 20. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### 21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 137.440.187           | 133.201.083           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 13.950.054.711        | 26.421.224.653        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 70.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>84.087.494.898</b> | <b>66.554.425.736</b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

Cho Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd. vay với lãi suất 3,5%/năm.

#### 3. Phải thu khách hàng

|                     | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---------------------|-----------------------|------------------------|
| Các bên liên quan   | 34.550.368.725        | 38.856.370.267         |
| Các khách hàng khác | 36.882.467.567        | 69.074.858.109         |
| <b>Cộng</b>         | <b>71.432.836.292</b> | <b>107.931.228.376</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán

|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Các nhà cung cấp trong nước | 2.472.100.752        | 22.038.893.412        |
| Các nhà cung cấp nước ngoài | 2.636.370.361        | 13.050.713.132        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.108.471.113</b> | <b>35.089.606.544</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Các khoản phải thu khác

|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt                | 4.703.340.818         | 4.485.907.461         |
| Phải thu Công đoàn tiền vay mượn cổ phần          | 1.265.328.255         | 2.079.125.578         |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu lại người lao động | 1.867.542.993         | 3.310.747.556         |
| Lãi tiền gửi dự thu                               | 555.153.150           | 372.451.866           |
| Cổ tức phải thu                                   | 2.448.000.000         | -                     |
| Phải thu khác                                     | 179.939.576           | 53.318.871            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>11.019.304.792</b> | <b>10.301.551.332</b> |

#### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 11.466.312.388        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 263.003.860           |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>11.729.316.248</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường               | -                      | 741.185.208            |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 155.787.214.103        | 197.307.045.461        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 47.854.452.437         | 43.339.008.828         |
| Thành phẩm                           | 153.760.402.174        | 128.782.844.225        |
| Hàng gửi đi bán                      | -                      | 3.770.224.168          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>357.402.068.714</b> | <b>373.940.307.890</b> |

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.16).

#### 8. Tài sản ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                    | 1.952.014.316         | 1.815.710.753        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 11.666.283.675        | 68.545.675           |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 8.809.271.771         | 231.128.134          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>22.427.569.762</b> | <b>2.115.384.562</b> |

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 52.071.010.558         | 87.693.553.348         | 13.412.328.091                  | 5.954.359.870             | 159.131.251.867        |
| Mua sắm mới                           | 1.157.569.351          | 19.572.141.605         | 924.810.228                     | 1.489.350.047             | 23.143.871.231         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>53.228.579.909</b>  | <b>107.265.694.953</b> | <b>14.337.138.319</b>           | <b>7.443.709.917</b>      | <b>182.275.123.098</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.649.938.377          | 44.002.014.278         | 5.575.603.000                   | 4.436.971.622             | 55.664.527.277         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm               | 24.920.974.240            | 60.433.414.469         | 8.090.098.548                      | 4.726.356.866                | 98.170.844.123         |
| Khấu hao trong<br>năm    | 3.265.979.571             | 9.054.021.224          | 1.281.310.669                      | 569.623.341                  | 14.170.934.805         |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>28.186.953.811</b>     | <b>69.487.435.693</b>  | <b>9.371.409.217</b>               | <b>5.295.980.207</b>         | <b>112.341.778.928</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm               | 27.150.036.318            | 27.260.138.879         | 5.322.229.543                      | 1.228.003.004                | 60.960.407.744         |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>25.041.626.098</b>     | <b>37.778.259.260</b>  | <b>4.965.729.102</b>               | <b>2.147.729.710</b>         | <b>69.933.344.170</b>  |
| Trong đó:                |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tạm thời chưa sử<br>dụng | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| Đang chờ thanh lý        | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa.

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                    | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại    |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm         | 463.074.725        | 333.909.559        | 129.165.166        |
| Tăng trong năm     | 25.000.000         | 38.590.166         |                    |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>488.074.725</b> | <b>372.499.725</b> | <b>115.575.000</b> |

#### 11. Đầu tư vào công ty con

|                                                             | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                             | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty cổ phần kinh doanh vật<br>tư Thibidi <sup>(i)</sup> | 1.632.000   | 16.320.000.000        | 1.632.000  | 16.320.000.000        |
| Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd. <sup>(ii)</sup>                 | -           | 15.120.259.111        | -          | 15.120.259.111        |
| <b>Cộng</b>                                                 |             | <b>31.440.259.111</b> |            | <b>31.440.259.111</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000548 ngày 27 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi 16.320.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 385/BKH-ĐTRNN ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd. USD 765,000 tương đương 63,75% vốn điều lệ.

#### 12. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội với số cổ phần Công ty đang sở hữu là 100.000 cổ phần.

#### 13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 14. Chi phí trả trước dài hạn

|                                       |                      |
|---------------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                            | 5.457.420.544        |
| Tăng trong năm                        | 4.273.171.884        |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (4.688.395.267)      |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>5.042.197.161</b> |

#### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc.

#### 16. Vay và nợ ngắn hạn

|                                                                                                             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                                                      | 234.821.056.839        | 338.293.200.156        |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa<sup>(a)</sup></i> | 234.528.681.966        | 252.942.756.821        |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai<sup>(b)</sup></i>                | 292.374.873            | 85.350.443.335         |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác                                                                    | 60.291.197.499         | 32.097.780.692         |
| <i>Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam<sup>(c)</sup></i>                                                    | 45.880.000.000         | 30.520.000.000         |
| <i>Các cá nhân khác<sup>(d)</sup></i>                                                                       | 14.411.197.499         | 1.577.780.692          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>295.112.254.338</b> | <b>370.390.980.848</b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa với lãi suất từng thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7 và V.9).

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7).

(c) Khoản vay Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam với lãi suất từ 9 – 12%/năm tùy theo thời điểm trong năm.

(d) Khoản vay các cá nhân khác với lãi suất 11,5 – 12,5%/năm.

#### Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|                                          | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số tiền vay phát sinh trong năm</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>     |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                   | 338.293.200.156        | 393.943.543.769                        | (497.415.687.086)                   | 234.821.056.839        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 32.097.780.692         | 37.666.982.222                         | (9.473.565.415)                     | 60.291.197.499         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>370.390.980.848</b> | <b>431.610.525.991</b>                 | <b>(506.889.252.501)</b>            | <b>295.112.254.338</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****17. Phải trả người bán**

|                       | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các bên liên quan     | 45.244.097.888        | 26.690.057.317        |
| Các nhà cung cấp khác | 14.240.007.050        | 7.092.586.172         |
| <b>Cộng</b>           | <b>59.484.104.938</b> | <b>33.782.643.489</b> |

**18. Người mua trả tiền trước**

|                                                        | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH thương mại xây dựng điện Phan An          | 943.734.029          | 662.187.103           |
| Công ty TNHH xây lắp điện Huy Hoàng                    | 887.517.963          | -                     |
| Công ty TNHH thương mại và xây lắp công nghiệp Sài Gòn | 664.462.228          | 2.391.205.005         |
| Công ty TNHH Quốc Việt                                 | 653.334.100          | 358.379.900           |
| Công ty cổ phần xây lắp điện Quảng Nam                 | 503.515.980          | 503.515.980           |
| Công ty TNHH thương mại xây dựng điện Hữu Phát         | 399.640.300          | 683.251.760           |
| Các khách hàng khác                                    | 1.932.129.480        | 6.461.540.267         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>5.984.334.080</b> | <b>11.060.080.015</b> |

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10.203.843.264        | 15.102.475.540               | (22.161.725.710)           | 3.144.593.094        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 8.441.257.022                | (8.441.257.022)            | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | 391.683.038                  | (391.683.038)              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.705.383.614         | 19.663.653.565               | (23.102.013.456)           | 4.267.023.723        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 47.905.002            | 4.846.268.661                | (4.709.702.317)            | 184.471.346          |
| Thuế môn bài               | -                     | 5.000.000                    | (5.000.000)                | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>17.957.131.880</b> | <b>48.450.337.826</b>        | <b>(58.811.381.543)</b>    | <b>7.596.088.163</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 70.668.874.343        | 67.379.159.719        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 24.518.665.983        | 15.246.372.042        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (18.134.933.637)      | (18.933.187.322)      |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | 77.052.606.689        | 63.692.344.439        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 25%                   | 25%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>                                                       | <b>19.263.151.672</b> | <b>15.923.086.110</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước</b>                                               | <b>400.501.893</b>    | <b>1.928.515.565</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                           | <b>19.663.653.565</b> | <b>17.851.601.675</b> |

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 20. Phải trả người lao động

Đơn giá tiền lương năm 2012 được thực hiện theo Quyết định số 494/QĐ-TBĐ ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thiết bị điện căn cứ vào đơn giá theo sản lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho trong năm.

#### 21. Chi phí phải trả

|                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí hoa hồng                        | 3.847.479.504        | 4.411.664.077         |
| Chi phí lãi vay                         | 524.987.086          | 4.091.124.076         |
| Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh | 1.689.653.011        | 2.320.223.593         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6.062.119.601</b> | <b>10.823.011.746</b> |

#### 22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý  | 9.224.319.389         | 1.139.273.242         |
| Kinh phí công đoàn      | 1.578.267.365         | 1.283.317.828         |
| Cổ tức phải trả         | 14.114.434.419        | 15.636.627.944        |
| Kinh phí hoạt động Đảng | 1.120.718.757         | 1.154.871.681         |
| Các khoản phải trả khác | 30.088.949            | 141.722.104           |
| <b>Cộng</b>             | <b>26.067.828.879</b> | <b>19.355.812.799</b> |

#### 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm             | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác         | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm            |
|-----------------|------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng | (5.447.862.950)        | 6.700.000.000                  | 25.000.000        | (5.259.931.357)        | (3.982.794.307)        |
| Quỹ phúc lợi    | 961.955.489            | 1.500.000.000                  | -                 | (3.182.502.000)        | (720.546.511)          |
| <b>Cộng</b>     | <b>(4.485.907.461)</b> | <b>8.200.000.000</b>           | <b>25.000.000</b> | <b>(8.442.433.357)</b> | <b>(4.703.340.818)</b> |

Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt được trình bày ở chi tiêu "Các khoản phải thu khác" (xem thuyết minh V.5).

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

|                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| Số đầu năm               | 1.180.497.240        |
| Số trích lập trong năm   | 9.832.092.451        |
| Số chi trong năm         | (163.411.189)        |
| Kết chuyển thu nhập khác | (1.108.375.752)      |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>9.740.802.750</b> |

#### 25. Vốn chủ sở hữu

##### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 35.

##### Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| Trả cổ tức năm trước | 15.636.627.944        |
| Tạm ứng cổ tức       | 6.285.565.581         |
| <b>Cộng</b>          | <b>21.922.193.525</b> |

##### Cổ phiếu

|                                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.000.000         | 12.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.002.575.241.620        | 1.133.658.557.749        |
| Doanh thu bán vật tư     | 357.312.360.539          | 86.785.552.368           |
| Doanh thu dịch vụ        | 4.538.009.090            | 208.628.636              |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.364.425.611.249</b> | <b>1.220.652.738.753</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                        | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (*) | 852.026.206.367          | 940.290.845.439          |
| Giá vốn của vật tư đã cung cấp         | 309.451.477.925          | 83.705.112.334           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)    | 1.117.621.910            | 11.424.574               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                        | (4.929.778.984)          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.162.595.306.202</b> | <b>1.019.077.603.363</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*) Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp trong năm như sau:

|                                                      | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp                    | 770.396.171.212        | 865.925.862.104        |
| Chi nhân công trực tiếp                              | 35.551.449.299         | 34.080.490.777         |
| Chi phí sản xuất chung                               | 60.504.990.145         | 59.874.510.976         |
| <b>Tổng chi phí sản xuất</b>                         | <b>866.452.610.656</b> | <b>959.880.863.857</b> |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang       | (4.515.443.609)        | 1.518.084.909          |
| <b>Tổng giá thành sản xuất</b>                       | <b>861.937.167.047</b> | <b>961.398.948.766</b> |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm                        | (24.977.557.949)       | (24.216.748.785)       |
| Thành phẩm nhập khác                                 | 12.413.995.012         | 6.890.294.199          |
| Hàng gửi đi bán                                      | 3.770.224.167          | (3.770.224.167)        |
| <b>Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp</b> | <b>853.143.828.277</b> | <b>940.302.270.013</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>      |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 1.187.061.704        | 5.159.294.878         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn            | 338.657.896          | 1.614.251.418         |
| Lãi cho vay                          | 211.596.967          | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 6.908.000.000        | 6.648.000.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 111.706.122          | 324.292.463           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 305.812.889          | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.062.835.578</b> | <b>13.745.838.759</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                            | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 38.790.601.016        | 50.188.720.160        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 1.547.821.078         | 5.777.181.152         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 1.522.483.519         | -                     |
| Chi phí khác                               | -                     | 229.768.374           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>41.860.905.613</b> | <b>56.195.669.686</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 7.128.749.199         | 7.291.192.805         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 547.884.869           | 433.783.928           |
| Chi phí chiết khấu bán hàng      | 29.958.807.678        | 28.721.013.177        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.642.196.799         | 4.138.458.587         |
| Chi phí khác                     | 8.064.739.137         | 10.099.858.945        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>49.342.377.682</b> | <b>50.684.307.442</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 9.048.860.980         | 13.196.718.700        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1.248.215.936         | 1.317.163.295         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.240.444.180         | 2.239.580.168         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 673.532.612           | 4.269.135.551         |
| Chi phí dự phòng                 | 10.003.806.610        | 965.306.996           |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài       | 2.665.806.764         | 3.420.163.729         |
| Chi phí khác                     | 23.749.130.277        | 15.989.218.621        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>49.629.797.359</b> | <b>41.397.287.060</b> |

#### 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước                |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 779.603.797.768        | 871.674.809.913          |
| Chi phí nhân công                | 73.457.399.741         | 76.791.868.659           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.209.524.971         | 14.785.969.174           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.899.712.910          | 10.129.277.233           |
| Chi phí khác                     | 89.254.350.307         | 78.580.533.380           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>965.424.785.697</b> | <b>1.051.962.458.359</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các khoản cam kết

##### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty bảo đảm trả nợ cho khoản vay của Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi (bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai theo Giấy cam kết bảo lãnh ngày 24 tháng 6 năm 2011. Công ty bảo lãnh toàn bộ số dư nợ gốc tối đa 50 tỷ VND.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 1.255.873.228 VND (năm trước là 1.296.280.400 VND)

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc có cho Công ty vay tiền. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư tiền vay thành viên Ban Giám đốc là 850.000.000 VND (số dư năm trước là 700.000.000 VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                        | <b>Mối quan hệ</b>                      |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam | Cổ đông Nhà nước nắm giữ 65,16% cổ phần |
| Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi   | Công ty con                             |
| Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.                 | Công ty con                             |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                           | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b><i>Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam</i></b> |                 |                  |
| Tiền vay phát sinh trong năm                              | 15.360.000.000  | 11.520.000.000   |
| Lãi vay phải trả trong năm                                | 7.768.400.000   | 7.330.344.445    |
| Mua vật tư, hàng hóa                                      | 7.493.308.708   | -                |
| Bán hàng                                                  | 226.380.000     | -                |
| <b><i>Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi</i></b>   |                 |                  |
| Bán hàng                                                  | 431.444.435.441 | 153.183.855.990  |
| Mua vật tư                                                | 604.045.321.782 | 686.667.548.550  |
| Cổ tức nhận được                                          | 6.528.000.000   | 6.528.000.000    |
| Cho thuê văn phòng                                        | 180.000.000     | 180.000.000      |
| <b><i>Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.</i></b>                 |                 |                  |
| Bán hàng                                                  | 55.961.174.648  | 28.977.555.362   |
| Tiền cho vay                                              | 1.038.514.000   | 3.582.416.000    |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                           | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b><i>Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam</i></b> |                        |                       |
| Phải thu tiền bán hàng                                    | 249.018.000            | -                     |
| <b><i>Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi</i></b>   |                        |                       |
| Phải thu tiền bán hàng                                    | -                      | 26.686.674.007        |
| Phải thu tiền cổ tức                                      | 2.448.000.000          | -                     |
| <b><i>Thibidi (Cambodia) Co.,Ltd.</i></b>                 |                        |                       |
| Phải thu tiền bán hàng                                    | 34.301.350.725         | 12.169.696.260        |
| Phải thu tiền cho vay                                     | 4.620.930.000          | 3.582.416.000         |
| Phải thu tiền lãi vay                                     | 62.653.150             | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                   | <b>41.681.951.875</b>  | <b>42.438.786.267</b> |
| <b><i>Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam</i></b> |                        |                       |
| Tiền vay phải trả                                         | 45.880.000.000         | 30.520.000.000        |
| Tiền lãi vay phải trả                                     | -                      | 2.990.900.000         |
| Phải trả tiền mua hàng                                    | 1.690.243.858          | -                     |
| Cổ tức phải trả                                           | 11.728.896.000         | -                     |
| <b><i>Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi</i></b>   |                        |                       |
| Phải trả tiền mua vật tư                                  | 43.553.854.030         | 26.354.755.605        |
| Hoa hồng đại lý phải trả                                  | -                      | 335.301.712           |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                   | <b>102.852.993.888</b> | <b>60.200.957.317</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất máy biến thế 01 pha
- Lĩnh vực sản xuất máy biến thế 03 pha
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 36 đến trang 38.

#### Khu vực địa lý

Hầu hết hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 4. Thuê hoạt động

#### Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất và phí sử dụng hạ tầng sẽ được thanh toán như sau:

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 319.545.431           | 319.545.431           |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.278.181.724         | 1.278.181.724         |
| Trên 05 năm            | 10.641.300.582        | 10.961.721.480        |
| <b>Cộng</b>            | <b>12.239.027.736</b> | <b>12.559.448.634</b> |

Công ty thuê 34.994,9 m<sup>2</sup> đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051 và có khả năng được gia hạn thêm. Giá thuê đất là 800 đồng/m<sup>2</sup>/năm và phí sử dụng hạ tầng là 0,4 USD/m<sup>2</sup>/năm.

#### Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 180.000.000        | 180.000.000        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | -                  | 180.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>180.000.000</b> | <b>360.000.000</b> |

### 5. Quản lý rủi ro tài chính

#### Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

#### Các khoản cho vay

Công ty cho công ty con vay tiền. Đơn vị này có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                       | Chưa quá hạn<br>hay chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị<br>giảm giá | Cộng                   |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                    |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 84.087.494.898                          | -                                    | -                                     | -                                    | 84.087.494.898         |
| Phải thu khách hàng                   | 59.602.439.094                          | -                                    | -                                     | 11.830.397.198                       | 71.432.836.292         |
| Các khoản cho vay                     | 4.620.930.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 4.620.930.000          |
| Các khoản phải thu<br>khác            | 4.477.620.976                           | -                                    | -                                     | -                                    | 4.477.620.976          |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán  | 1.002.000.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 1.002.000.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>153.790.484.968</b>                  | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              | <b>11.830.397.198</b>                | <b>165.620.882.166</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                     |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 66.554.425.736                          | -                                    | -                                     | -                                    | 66.554.425.736         |
| Phải thu khách hàng                   | 84.998.603.600                          | -                                    | -                                     | 11.466.312.388                       | 96.464.915.988         |
| Các khoản cho vay                     | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Các khoản phải thu<br>khác            | 7.931.028.433                           | -                                    | -                                     | -                                    | 7.931.028.433          |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán  | 1.002.000.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 1.002.000.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>160.486.057.769</b>                  | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              | <b>11.466.312.388</b>                | <b>171.952.370.157</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Trên 05 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                                |                                   |                    |                        |
| Phải trả cho người bán  | 59.484.104.938                 | -                                 | -                  | 59.484.104.938         |
| Vay và nợ               | 295.637.241.424                | -                                 | -                  | 295.637.241.424        |
| Các khoản phải trả khác | 19.651.566.934                 | -                                 | -                  | 19.651.566.934         |
| <b>Cộng</b>             | <b>374.772.913.296</b>         | <b>-</b>                          | <b>-</b>           | <b>374.772.913.296</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                                |                                   |                    |                        |
| Phải trả cho người bán  | 33.782.643.489                 | -                                 | -                  | 33.782.643.489         |
| Vay và nợ               | 370.390.980.848                | -                                 | -                  | 370.390.980.848        |
| Các khoản phải trả khác | 65.989.696.422                 | -                                 | -                  | 65.989.696.422         |
| <b>Cộng</b>             | <b>470.163.320.759</b>         | <b>-</b>                          | <b>-</b>           | <b>470.163.320.759</b> |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                                    | <u>Số cuối năm (USD)</u>   | <u>Số đầu năm (USD)</u>  |
|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 171.144,98                 | 138.707,92               |
| Phải thu khách hàng                                | 1.647.917,00               | 614.921,00               |
| Các khoản cho vay                                  | 222.000,00                 | 172.000,00               |
| Vay và nợ                                          | -                          | (521.090,00)             |
| Phải trả người bán                                 | -                          | (13.985,50)              |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b><u>2.041.061,98</u></b> | <b><u>390.553,42</u></b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

|                                    | <u>Số cuối năm</u>              |                          | <u>Số đầu năm</u>               |                            |
|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                      | <u>USD</u>               | <u>VND</u>                      | <u>USD</u>                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.000.000.000                  | -                        | 40.000.000.000                  | -                          |
| Các khoản cho vay                  | 4.620.930.000                   | 222.000,00               | 3.582.416.000                   | 172.000,00                 |
| Vay và nợ                          | (295.112.254.338)               | -                        | (359.537.718.328)               | (521.090,00)               |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần</b> | <b><u>(220.491.324.338)</u></b> | <b><u>222.000,00</u></b> | <b><u>(315.955.302.328)</u></b> | <b><u>(349.090,00)</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 4.409.826.487 VND (năm trước giảm/tăng 6.319.106.047 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

#### Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

##### Tài sản tài chính

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                         |                        |                         | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.087.494.898         | -                       | 66.554.425.736         | -                       | 84.087.494.898         | 66.554.425.736         |
| Phải thu khách hàng                | 71.432.836.292         | (11.729.316.248)        | 107.931.228.376        | (11.466.312.388)        | 59.703.520.044         | 96.464.915.988         |
| Các khoản cho vay                  | 4.620.930.000          | -                       | 3.582.416.000          | -                       | 4.620.930.000          | 3.582.416.000          |
| Các khoản phải thu khác            | 4.477.620.976          | -                       | 7.931.028.433          | -                       | 4.477.620.976          | 7.931.028.433          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 1.002.000.000          | -                       | 1.002.000.000          | -                       | 1.002.000.000          | 1.002.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>165.620.882.166</b> | <b>(11.729.316.248)</b> | <b>187.001.098.545</b> | <b>(11.466.312.388)</b> | <b>153.891.565.918</b> | <b>175.534.786.157</b> |

##### Nợ phải trả tài chính

|                         | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                         |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ               | 295.112.254.338        | 370.390.980.848        | 295.112.254.338        | 370.390.980.848        |
| Phải trả người bán      | 59.484.104.938         | 33.782.643.489         | 59.484.104.938         | 33.782.643.489         |
| Các khoản phải trả khác | 20.176.554.020         | 65.989.696.422         | 20.176.554.020         | 65.989.696.422         |
| <b>Cộng</b>             | <b>374.772.913.296</b> | <b>470.163.320.759</b> | <b>374.772.913.296</b> | <b>470.163.320.759</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ước tính bằng giá trị sổ sách trừ khoản chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

  
Trần Thị Thu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

  
Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

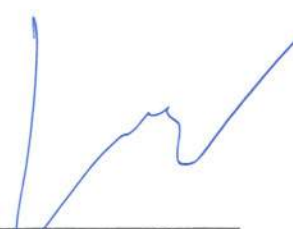
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                  | 120.000.000.000              | 1.549.860.247           | 3.693.475.142            | 6.373.852.793             | 55.258.320.002                          | 186.875.508.184        |
| Lợi nhuận trong năm                  | -                            | -                       | -                        | -                         | 49.527.558.044                          | 49.527.558.044         |
| Trích lập các quỹ trong năm          | -                            | -                       | 2.446.000.000            | 4.893.000.000             | (15.896.000.000)                        | (8.557.000.000)        |
| Chia cổ tức                          | -                            | -                       | -                        | -                         | (39.600.000.000)                        | (39.600.000.000)       |
| Chi thù lao HĐQT và Ban<br>kiểm soát | -                            | -                       | -                        | -                         | (288.000.000)                           | (288.000.000)          |
| Chi khác từ lợi nhuận                | -                            | -                       | -                        | -                         | (4.738.264)                             | (4.738.264)            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>          | <b>120.000.000.000</b>       | <b>1.549.860.247</b>    | <b>6.139.475.142</b>     | <b>11.266.852.793</b>     | <b>48.997.139.782</b>                   | <b>187.953.327.964</b> |
| Số dư đầu năm nay                    | 120.000.000.000              | 1.549.860.247           | 6.139.475.142            | 11.266.852.793            | 48.997.139.782                          | 187.953.327.964        |
| Lợi nhuận trong năm                  | -                            | -                       | -                        | -                         | 53.440.421.465                          | 53.440.421.465         |
| Trích lập các quỹ trong năm          | -                            | -                       | 9.846.963.948            | 4.923.481.974             | (22.770.445.922)                        | (8.000.000.000)        |
| Chia cổ tức                          | -                            | -                       | -                        | -                         | (20.400.000.000)                        | (20.400.000.000)       |
| Chi thù lao HĐQT và Ban<br>kiểm soát | -                            | -                       | -                        | -                         | (200.000.000)                           | (200.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>            | <b>120.000.000.000</b>       | <b>1.549.860.247</b>    | <b>15.986.439.090</b>    | <b>16.190.334.767</b>     | <b>59.067.115.325</b>                   | <b>212.793.749.429</b> |

  
Trần Thị Thu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

  
Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                                                       | Máy biến áp 1 pha      | Máy biến áp 3 pha      | Các lĩnh vực khác      | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                                                        |                        |                        |                        |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 254.674.196.500        | 741.063.108.402        | 368.688.306.347        | 1.364.425.611.249        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>254.674.196.500</b> | <b>741.063.108.402</b> | <b>368.688.306.347</b> | <b>1.364.425.611.249</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | 208.274.367.828        | 645.097.466.923        | 309.223.471.451        | 1.162.595.306.202        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 46.399.828.672         | 95.965.641.479         | 59.464.834.896         | 201.830.305.047          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                        |                        |                        | (98.972.175.041)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                        |                        |                        | 102.858.130.006          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                        |                        |                        | 9.062.835.578            |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                        |                        |                        | (41.860.905.613)         |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                        |                        |                        | 1.192.694.724            |
| Chi phí khác                                                                                                          |                        |                        |                        | (583.880.352)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                        |                        |                        | (19.663.653.565)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                        |                        |                        | (2.435.200.687)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                        |                        |                        | <b>53.440.421.465</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |



THÀNH VIÊN

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

#### Năm trước

|                                                                                                                       |                        |                        |                       |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 320.518.082.852        | 815.236.572.695        | 84.898.083.206        | 1.220.652.738.753        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>320.518.082.852</b> | <b>815.236.572.695</b> | <b>84.898.083.206</b> | <b>1.220.652.738.753</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | 254.041.759.694        | 681.319.306.761        | 83.716.536.908        | 1.019.077.603.363        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 66.476.323.158         | 133.917.265.934        | 1.181.546.298         | 201.575.135.390          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                        |                        |                       | (92.081.594.502)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                        |                        |                       | 109.493.540.888          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                        |                        |                       | 13.745.838.759           |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                        |                        |                       | (56.195.669.686)         |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                        |                        |                       | 1.135.429.584            |
| Chi phí khác                                                                                                          |                        |                        |                       | (799.979.826)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                        |                        |                       | (17.851.601.675)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                        |                        |                       | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                        |                        |                       | <b>49.527.558.044</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>                 |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>                 |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>                 |

Trần Thị Thu  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                        | Máy biến áp 1 pha | Máy biến áp 3 pha | Các lĩnh vực khác | Cộng                   |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                   |                   |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                   |                   |                   | 652.911.451.933        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                   |                   |                   | <b>652.911.451.933</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                   |                   |                   |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                   |                   |                   | 440.117.702.504        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                   |                   |                   | <b>440.117.702.504</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                   |                   |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                   |                   |                   | 687.133.860.617        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                   |                   |                   | <b>687.133.860.617</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                   |                   |                   |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                   |                   |                   | 499.180.532.659        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                   |                   |                   | <b>499.180.532.659</b> |

  
Trần Thị Thu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2013

  
Ngô Thanh Nguyên  
Giám đốc

